



CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25
Xây những giá trị, dựng những ước mơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2024

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2024

MÃ SỐ B01-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.179.255.286.421	1.234.530.997.163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.077.569.847	38.229.409.070
1. Tiền	111	01	23.077.569.847	37.679.409.070
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	550.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.143.000.000	114.390.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		78.143.000.000	114.390.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		634.343.505.948	661.139.401.923
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		533.839.468.611	557.034.743.446
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.774.658.331	26.414.218.775
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	02	95.766.608.119	88.221.712.911
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.037.229.113)	(10.531.273.209)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		434.281.313.365	411.864.334.233
1. Hàng tồn kho	141	03	434.281.313.365	411.864.334.233
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.409.897.261	8.907.851.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	07	3.517.106.732	3.670.795.148
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.892.790.529	5.237.056.789
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		53.107.066.293	50.484.374.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.815.803.406	732.764.460
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	02	3.815.803.406	732.764.460
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		22.441.051.272	32.052.027.514
1. TSCĐ hữu hình	221	04	14.921.096.733	24.606.302.977
- Nguyên giá	222		178.856.271.002	181.052.282.785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.935.174.269)	(156.445.979.808)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		6.115.954.539	6.041.724.537
- Nguyên giá	225		7.361.111.111	6.347.222.222
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.245.156.572)	(305.497.685)
3. TSCĐ vô hình	227	05	1.404.000.000	1.404.000.000
- Nguyên giá	228		1.849.850.000	1.849.850.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(445.850.000)	(445.850.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.753.788.457	1.251.194.849
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.753.788.457	1.251.194.849
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		162.250.000	162.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	06	5.162.250.000	5.162.250.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.934.173.158	16.286.137.825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	07	24.934.173.158	16.286.137.825
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.232.362.352.714	1.285.015.371.811
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		961.401.107.152	1.013.016.141.977
I. Nợ ngắn hạn	310		957.127.232.152	1.007.789.016.977
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		300.869.680.142	285.952.084.556
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		159.451.295.037	190.926.239.694
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	08	3.810.781.252	14.127.541.300
4. Phải trả người lao động	314		27.012.928.341	33.400.135.486
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	09	41.128.229.666	43.206.648.830
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	10	161.295.388.796	164.504.244.409
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	253.656.550.328	266.196.538.406
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.662.272.794	9.235.478.500
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		240.105.796	240.105.796
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4.273.875.000	5.227.125.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	4.273.875.000	5.227.125.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		270.961.245.562	271.999.229.834
I. Vốn chủ sở hữu	410		270.961.245.562	271.999.229.834

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12	240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	12	6.473.350.000	6.473.350.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	12	16.136.363.316	16.136.363.316
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	12		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12	8.351.532.246	9.389.516.518
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		989.516.518	9.389.516.518
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.362.015.728	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.232.362.352.714	1.285.015.371.811

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tuấn

Nguyễn Đức Quang Thông

Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2024

MÃ SỐ B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	354.961.851.063	408.085.960.304	1.057.004.061.947	1.197.807.420.974
2. Các khoản giảm trừ	02		0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		354.961.851.063	408.085.960.304	1.057.004.061.947	1.197.807.420.974
4. Giá vốn hàng bán	11	14	324.428.890.868	379.237.286.583	957.072.521.110	1.099.446.906.833
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.532.960.195	28.848.673.721	99.931.540.837	98.360.514.141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.053.807.121	1.748.038.393	6.018.435.195	7.079.156.962
7. Chi phí tài chính	22		4.212.432.261	5.871.999.974	17.243.140.937	22.005.810.594
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.212.432.261	5.871.999.974	17.243.140.937	22.005.810.594
8. Chi phí bán hàng	25		11.003.595.482	9.452.248.788	44.052.848.115	39.575.069.412
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.162.895.117	9.675.056.579	35.008.106.141	31.553.128.692
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.207.844.456	5.597.406.773	9.645.880.839	12.305.662.405
11. Thu nhập khác	31		150.179.318	626.175.020	1.810.544.490	1.448.575.796
12. Chi phí khác	32		836.442.032	1.516.469.102	1.029.084.016	1.619.160.110
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(686.262.714)	(890.294.082)	781.460.474	(170.584.314)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.521.581.742	4.707.112.691	10.427.341.313	12.135.078.091
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15	1.544.837.136	1.464.895.776	3.065.325.585	3.830.562.210
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.976.744.606	3.242.216.915	7.362.015.728	8.304.515.881
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	16	207	135	307	346
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập



Nguyễn Minh Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Quang Thông

Đà Nẵng ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2024

MÃ SỐ B03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.427.341.313	12.135.078.091
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	10.876.388.586	11.488.833.491
Các khoản dự phòng	03	426.794.294	(7.309.853.973)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.018.435.195)	(7.079.156.962)
Chi phí lãi vay	06	17.243.140.937	22.005.810.594
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.955.229.935	31.240.711.241
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.848.254.846	(15.092.260.574)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.416.979.132)	(29.150.504.588)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(36.225.369.517)	53.361.606.682
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.494.346.917)	(4.478.704.887)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.243.140.937)	(22.005.810.594)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.641.153.838)	(4.010.086.370)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.830.639.770	2.550.020.051
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.028.641.434)	(4.435.119.649)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(39.415.507.224)	7.979.851.312
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(251.523.455)	(752.609.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	65.000.000	1.329.425.796
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.711.160.300)	(36.071.917.808)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	86.181.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.018.435.195	7.079.156.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	43.301.751.440	(28.415.944.141)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	120.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	921.457.622.646	1.093.967.033.359
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(934.950.860.724)	(1.172.973.228.338)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	2.851.913.889	(308.475.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.396.759.250)	(8.380.028.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.038.083.439)	32.305.301.521
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(15.151.839.223)	11.869.208.692
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.229.409.070	26.360.200.378
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	23.077.569.847	38.229.409.070

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Trung

Người lập

Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Tuấn


Nguyễn Đức Quang Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xây lắp Vinaconex 25, thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) theo Quyết định số 1786/QĐ-BXD ngày 17 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27 tháng 12 năm 2004, các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 14 số 4000378261 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đà Nẵng cấp ngày 23 tháng 03 năm 2020.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCC.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây lắp
- Kinh doanh vật liệu
- Kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện đến 500 KV, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, thi công các công trình ở ngoài nước;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống báo cháy, phòng cháy, chữa cháy, thang máy; cất tạo móng và hoàn thiện đá; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ phòng chống mối mọt;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Khai thác, kinh doanh nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị xây dựng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới bất động sản;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, lập thẩm định dự án thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, tư vấn đấu thầu, khảo sát địa hình, địa chất, thí nghiệm, tư vấn giám sát, quản lý dự án; hoạt động kiến trúc & tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Hoạt động xây dựng khác : Trùng tu di tích; thi công, lắp đặt đường ống cho khai khoáng.
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; sửa chữa máy móc, thiết bị.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; dịch vụ đồ uống; đại lý du lịch; cho thuê xe có động cơ; dịch vụ vệ sinh; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác; bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; hoạt động cho thuê tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Dưới 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh báo cáo tài chính giữa quý IV năm nay và năm trước là so sánh được các chỉ tiêu theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty lập và trình bày báo cáo tài chính theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản ký cược, ký quỹ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng cho đá vật liệu và phương pháp nhập trước, xuất trước đối với các nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2024 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 32
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí lãi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi; Ngày 13 tháng 10 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 147/2016/TT-BTC ("Thông tư 147") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 11 năm 2016 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 08 tháng 08 năm 2019, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.585.454.863	3.249.253.375
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.492.114.984	34.430.155.695
Các khoản tương đương tiền		550.000.000
Cộng	<u>23.077.569.847</u>	<u>38.229.409.070</u>

2. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	122.166.579	454.992.009
Ký cược ký quỹ	16.187.029.343	14.234.048.618
- Ký quỹ bảo đảm đầu tư dự án KĐT Thiên Ân tại Ngân hàng BIDV Q.Nam	2.203.000.000	2.203.000.000
- Ký quỹ bảo đảm đầu tư dự án KĐT Thiên Ân tại Sở kế hoạch đầu tư Quảng Nam	888.000.000	
- Ký quỹ bảo đảm đầu tư dự án Ngân Câu tại Ngân hàng Nông nghiệp Quảng Nam	7.460.000.000	7.460.000.000
- Ký quỹ bảo đảm đầu tư dự án ĐT nhà máy VL tại cụm CN Nam Dương	1.150.000.000	1.150.000.000
- Ký quỹ tài sản thế chấp bảo lãnh hạn mức tại Ngân hàng SHB Quảng Nam		1.500.000.000
- Ký quỹ Đầu tư Mỏ đất Tiên Phước TP_BS05	2.400.000.000	
- Ký cược ký quỹ khác	2.974.029.343	1.921.048.618
Các khoản chi hộ	69.204.346.341	61.208.807.545
- Ứng tiền đền bù cho dự án trường CĐYT Quảng Nam	6.175.000	6.175.000
- Ứng tiền đền bù cho dự án cải thiện môi trường đô thị Tam Kỳ	290.000.800	290.000.800
- Ứng tiền đền bù cho dự án Bộ Văn hóa Thể thao	231.000.000	231.000.000
- Ứng tiền đền bù dự án KĐT Thiên Ân	44.304.086.574	42.790.555.550
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã Điện Bàn dự án Ngân Câu	20.299.431.195	17.171.076.195
- Ứng tiền đền bù cho dự án đường 129	3.353.652.772	
- Ứng tiền đền bù cho dự án Ngân hàng An Bình	720.000.000	720.000.000
Thu thuế TNCN	125.582.450	125.582.450
Thu đền bù thất thoát thiết bị thi công công trình	336.202.186	1.573.783.559
Thu tiền điện, tiền bảo vệ thầu phụ thi công công trình Công viên phần mềm	156.713.252	156.713.252
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust CN Đà Nẵng	805.111.111	
Thu lãi tiền ký quỹ Ban quản lý phát triển đô thị mới Điện Nam Điện Ngọc	1.778.041.381	1.595.703.608
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Quảng Nam		556.120.683
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Quảng Nam		67.315.069
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Tỉnh Quảng Nam		60.123.287
Phải thu khác	7.051.415.476	8.188.522.831
Cộng	<u>95.766.608.119</u>	<u>88.221.712.911</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dài hạn		
Ký cược dài hạn khác	3.815.803.406	732.764.460
Cộng	3.815.803.406	732.764.460

3. HÀNG TỒN KHO	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.296.288.866	8.216.064.841
Công cụ, dụng cụ	6.241.082.236	7.227.337.691
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	395.471.078.370	370.433.912.533
Thành phẩm	6.249.733.648	14.963.888.923
Hàng hóa bất động sản	11.023.130.245	11.023.130.245
Cộng	434.281.313.365	411.864.334.233

4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	22.619.244.145	57.597.393.693	100.530.801.346	304.843.601	181.052.282.785
Tăng do đầu tư, mua sắm		58.000.000	193.523.455		251.523.455
Thanh lý nhượng bán		(1.862.615.238)	(584.920.000)		(2.447.535.238)
Phân loại lại					-
Giảm khác					-
Tại ngày 31/12/2024	22.619.244.145	55.792.778.455	100.139.404.801	304.843.601	178.856.271.002
KHẤU HAO					
Tại ngày 01/01/2024	18.088.916.243	48.612.927.320	89.439.292.644	304.843.601	156.445.979.808
Khấu hao trong kỳ	911.638.300	3.737.638.465	5.287.452.934		9.936.729.699
Thanh lý nhượng bán	-	(1.862.615.238)	(584.920.000)	-	(2.447.535.238)
Giảm khác					-
Tại ngày 31/12/2024	19.000.554.543	50.487.950.547	94.141.825.578	304.843.601	163.935.174.269
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2024	3.618.689.602	5.304.827.908	5.997.579.223	-	14.921.096.733
Tại ngày 01/01/2024	4.530.327.902	8.984.466.373	11.091.508.702	-	24.606.302.977

4B. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024		5.342.592.592	1.004.629.630		6.347.222.222
Tăng do thuê		1.013.888.889			1.013.888.889
Thanh lý nhượng bán					-
Phân loại lại					-
Giảm khác					-
Tại ngày 31/12/2024	-	6.356.481.481	1.004.629.630	-	7.361.111.111
KHẤU HAO					
Tại ngày 01/01/2024	-	244.868.827	60.628.858	-	305.497.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khấu hao trong kỳ		769.429.978	170.228.909	939.658.887
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác				
Tại ngày 31/12/2024	-	1.014.298.805	230.857.767	1.245.156.572
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2024	-	5.342.182.676	773.771.863	6.115.954.539
Tại ngày 01/01/2024	-	5.097.723.765	944.000.772	6.041.724.537

5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	1.404.000.000	445.850.000	1.849.850.000
Tăng do đầu tư, mua sắm	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	1.404.000.000	445.850.000	1.849.850.000
KHẤU HAO			
Tại ngày 01/01/2024	-	445.850.000	445.850.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	445.850.000	445.850.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2024	1.404.000.000	-	1.404.000.000
Tại ngày 01/01/2024	1.404.000.000	-	1.404.000.000

6. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ góp vốn (%)	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty CP Vinaconex Dung Quất	0,25%	162.250.000	162.250.000
Công ty cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	10%	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng		5.162.250.000	5.162.250.000

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.498.551.935	3.134.374.051
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	18.554.797	536.421.097
Cộng	3.517.106.732	3.670.795.148
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	19.490.479.757	10.838.028.641
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.397.947.824	4.701.842.410
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	45.745.577	746.266.774
Cộng	24.934.173.158	16.286.137.825

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế Giá trị gia tăng	559.825.154	10.507.050.918
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.518.725.239	3.094.553.492
Thuế thu nhập cá nhân	246.126.601	335.646.565
Thuế Tài nguyên	152.805.526	149.005.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế, phí, lệ phí khác	333.298.732	41.284.799
Cộng	3.810.781.252	14.127.541.300
9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí thực hiện công trình	41.128.229.666	42.878.863.687
Chi phí lãi vay		327.785.143
Cộng	41.128.229.666	43.206.648.830
10. PHẢI TRẢ KHÁC	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Chi phí chưa thanh toán cho các đội thi công		
Kinh phí công đoàn	42.759.692	32.074.143
Bảo hiểm y tế	147.481.161	
Bảo hiểm xã hội	550.680.427	
Bảo hiểm thất nghiệp	56.557.533	
Phải trả cổ tức	205.900.061	202.659.311
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	160.292.009.922	164.269.510.955
Cộng	161.295.388.796	164.504.244.409
11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	251.561.950.328	263.349.638.406
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.094.600.000	2.846.900.000
Cộng	253.656.550.328	266.196.538.406
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Quảng Nam		
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Quảng Nam	144.861.581.178	176.997.202.861
Vay ngắn hạn NH TMCP An Bình CN Đà Nẵng	29.835.462.194	
Vay ngắn hạn NH TMCP PGBank CN Đà Nẵng	24.609.720.000	
Vay ngắn hạn NH TMCP SeABank CN Đà Nẵng	5.000.000.000	
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN Quảng Nam	11.700.096.449	
Vay ngắn hạn NH TMCP Quốc Tế VN CN Đà Nẵng	30.737.752.806	
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam	4.817.337.701	86.352.435.545
Cộng	251.561.950.328	263.349.638.406
Dài hạn		
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	2.094.600.000	2.846.900.000
Cộng	2.094.600.000	2.846.900.000
Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.094.600.000	2.142.375.000
Trong năm thứ hai	2.179.275.000	3.084.750.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm		
	4.273.875.000	5.227.125.000
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)		
Số phải trả sau 12 tháng	4.273.875.000	5.227.125.000
12. VỐN CHỦ SỞ HỮU		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	120.000.000.000	6.633.900.000	16.136.363.316	-	9.263.338.598
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	8.304.515.881
Tăng vốn trong năm	120.000.000.000	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận chưa p	-	-	-	-	221.662.039
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(8.400.000.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2024	240.000.000.000	6.473.350.000	16.136.363.316	-	9.389.516.518
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.362.015.728
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức năm nay	-	-	-	-	(8.400.000.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	240.000.000.000	6.473.350.000	16.136.363.316	-	8.351.532.246

Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 03 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023:

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	đồng
Chi trả cổ tức thực hiện:	8.400.000.000 đồng
	<u>8.400.000.000 đồng</u>

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Vốn đã góp tại ngày	
		31/12/2024	01/01/2024
	%	VND	VND
Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	71%	170.686.000.000	170.686.000.000
Các cổ đông khác	29%	69.314.000.000	69.314.000.000
	100%	240.000.000.000	240.000.000.000

13. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	253.447.976.046	353.419.140.729
Doanh thu bất động sản	101.513.875.017	54.666.819.575
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hoá	354.961.851.063	408.085.960.304
Cộng		

14. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Giá vốn các hoạt động xây lắp	240.350.066.486	322.541.643.841
Giá vốn bất động sản	84.078.824.382	56.695.642.742
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hoá	324.428.890.868	379.237.286.583
Cộng		

15. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	6.521.581.742	4.707.112.691
Thu nhập chịu thuế	7.724.185.680	7.324.478.880
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.544.837.136	1.464.895.776
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.544.837.136	1.464.895.776

16. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.976.744.606	3.242.216.915
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi		
Số lượng bình quân gia quyền cử số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.000.000	24.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	207	135

Người lập

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc





Nguyễn Minh Tuấn

Nguyễn Đức Quang Thông

Nguyễn Văn Trung

BALANCE SHEET

Quarter IV, 2024

FORM B01-DN

Unit: VNĐ

ITEMS	Code	Notes	12/31/2024	1/1/2024
A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		1,179,255,286,421	1,234,530,997,163
I. Cash and cash equivalents	110		23,077,569,847	38,229,409,070
1. Cash	111	01	23,077,569,847	37,679,409,070
2. Cash equivalents	112		-	550,000,000
II. Short-term investments	120		78,143,000,000	114,390,000,000
1. Held-for-trading securities	121			
2. Provision for diminution in value of held-for-trading secu	122			
3. Held-to-maturity investments	123		78,143,000,000	114,390,000,000
III. Current accounts receivable	130		634,343,505,948	661,139,401,923
1. Short-term trade receivables	131		533,839,468,611	557,034,743,446
2. Short-term advance to Suppliers	132		17,774,658,331	26,414,218,775
3. Short-term internal receivables	133			
4. Construction Contract receivables based on agreed progress billings	134			
5. Short-term loan receivables	135			
6. Other short-term receivables	136	02	95,766,608,119	88,221,712,911
7. Provision for doubtful short-term receivables	137		(13,037,229,113)	(10,531,273,209)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139			
IV. Inventory	140		434,281,313,365	411,864,334,233
1. Inventories	141	03	434,281,313,365	411,864,334,233
2. Provision for obsolete inventories	149			
V. Other current assets	150		9,409,897,261	8,907,851,937
1. Short-term prepaid expenses	151	07	3,517,106,732	3,670,795,148
2. Value-added tax deductibles	152		5,892,790,529	5,237,056,789
3. Tax and other receivables from the state	153		-	-
4. Trading in Government bonds	154			
5. Other current assets	155			
B. NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+240+250+260)	200		53,107,066,293	50,484,374,648
I. Long-term receivables	210		3,815,803,406	732,764,460
1. Long-term Receivables from Suppliers	211			
2. Long-term advance to Suppliers	212			
3. Working capital provided to sub-units	213			
4. Long-term internal receivables	214			
5. Long-term loan receivables	215			
6. Other long-term receivables	216	02	3,815,803,406	732,764,460
7. Provision for doubtful long-term receivables	219			
II. Fixed assets	220		22,441,051,272	32,052,027,514
1. Tangible fixed assets	221	04	14,921,096,733	24,606,302,977
- Cost	222		178,856,271,002	181,052,282,785
- Accumulated amortisation	223		(163,935,174,269)	(156,445,979,808)
2. Financial Leased assets	224		6,115,954,539	6,041,724,537
- Cost	225		7,361,111,111	6,347,222,222
- Accumulated amortisation	226		(1,245,156,572)	(305,497,685)
3. Intangible fixed assets	227	05	1,404,000,000	1,404,000,000

ITEMS	Code	Notes	12/31/2024	1/1/2024
- Cost	228		1,849,850,000	1,849,850,000
- Accumulated amortisation	229		(445,850,000)	(445,850,000)
III. Investment properties	230		-	-
- Cost	231			
- Accumulated amortisation	232			
IV. Long-term asset in progress	240		1,753,788,457	1,251,194,849
1. Long-term business costs in progress	241			
2. Construction cost in progress	242		1,753,788,457	1,251,194,849
V. Long-term financial investments	250		162,250,000	162,250,000
1. Investment in subsidiaries	251			
2. Investment in associates	252			
3. Investment in another entity	253	06	5,162,250,000	5,162,250,000
4. Provision for devaluation of long-term financial investme	254		(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
5. Held-to-maturity investment	255		-	-
VI. Other long-term assets	260		24,934,173,158	16,286,137,825
1. Long-term prepaid expenses	261	07	24,934,173,158	16,286,137,825
2. Deferred tax assets	262			
3. Equipment, supplies, and long-term replacement parts	263			
4. Other long-term assets	268			
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		1,232,362,352,714	1,285,015,371,811
RESOURCES				
C. LIABILITIES (300=310+330)	300		961,401,107,152	1,013,016,141,977
I. Current liabilities	310		957,127,232,152	1,007,789,016,977
1. Short-term trade payables	311		300,869,680,142	285,952,084,556
2. Short-term advance from customers	312		159,451,295,037	190,926,239,694
3. Taxes and other paybles to State Budget	313	08	3,810,781,252	14,127,541,300
4. Payables to Employees	314		27,012,928,341	33,400,135,486
5. Short-term accrued expenses	315	09	41,128,229,666	43,206,648,830
6. Short-term internal payables	316			
7. Progress Billings for Construction Contract	317			
8. Short-term unearned revenues	318			
9. Other short-term payables	319	10	161,295,388,796	164,504,244,409
10. Short-term loans and finance leases	320	11	253,656,550,328	266,196,538,406
11. Provision for Short-term payables	321		9,662,272,794	9,235,478,500
12. Bonus and welfare fund	322		240,105,796	240,105,796
13. Price Stabilization fund	323			
14. Transactions of Government bonds	324			
II. Non-current liabilities	330		4,273,875,000	5,227,125,000
1. Long-term payables to Suppliers	331			
2. Long-term advance to customers	332			
3. Long-term payables expenses	333			
4. Internal Payables for working capital received	334			
5. Long-term internal payables	335			
6. Long-term unearned revenues	336			
7. Other long-term paybles	337			
8. Long-term loans and finance leases	338	11	4,273,875,000	5,227,125,000
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred shares	340			
11. Deferred tax Liabilities	341			
12. Provision for long-term payables	342			
13. Science and Technology development fund	343			
D. OWNERS'EQUITY (400=410+430)	400		270,961,245,562	271,999,229,834

ITEMS	Code	Notes	12/31/2024	1/1/2024
I. Owners' equity	410		270,961,245,562	271,999,229,834
1. Owner's equity	411	12	240,000,000,000	240,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		240,000,000,000	240,000,000,000
- Preference shares	411b			
2. Share premium	412	12	6,473,350,000	6,473,350,000
3. Bond conversion option	413			
4. Other funds belonging to the owner's equity	414			
5. Treasury stocks	415			
6. Revaluation differences on asset	416			
7. Foreign exchanged diference reserve	417			
8. Investment and Development Fund	418	12	16,136,363,316	16,136,363,316
9. Enterprise reorganization assistance fund	419	12		
10. Other equity funds	420			
11. Undistributed earnings	421	12	8,351,532,246	9,389,516,518
- Undistributed earnings by the end of prior period	421a		989,516,518	9,389,516,518
- Undistributed earnings of the current period	421b		7,362,015,728	-
12. Capital expenditure funds	422			
II. Other sourced funds	430		-	-
1. Sourced funds	431			
2. Non-bsiness fund used for fixed asset acquisitions	432			
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		1,232,362,352,714	1,285,015,371,811

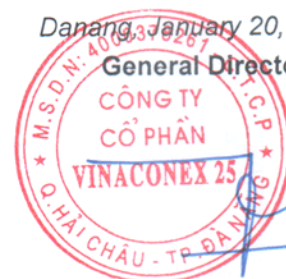
Danang, January 20, 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director





Nguyễn Minh Tuấn

Nguyễn Đức Quang Thông

Nguyễn Văn Trung

REPORT ON RESULTS OF BUSINESS OPERATION

Quarter IV, 2024

FORM B02-DN
Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Quarter IV		Accumulated from beginning year	
			This year	Previous year	This year	Previous year
1. Revenues from sale of goods and rendering	01	13	354,961,851,063	408,085,960,304	1,057,004,061,947	1,197,807,420,974
2. Revenues deduction	02		0			
3. Net revenues from sale of goods and rendering of services (10=01-02)	10		354,961,851,063	408,085,960,304	1,057,004,061,947	1,197,807,420,974
4. Cost of good sold and services rendered	11	14	324,428,890,868	379,237,286,583	957,072,521,110	1,099,446,906,833
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services (20=10-11)	20		30,532,960,195	28,848,673,721	99,931,540,837	98,360,514,141
6. Financial income	21		3,053,807,121	1,748,038,393	6,018,435,195	7,079,156,962
7. Financial expenses	22		4,212,432,261	5,871,999,974	17,243,140,937	22,005,810,594
- in which: Interest expense	23		4,212,432,261	5,871,999,974	17,243,140,937	22,005,810,594
8. Selling expenses	25		11,003,595,482	9,452,248,788	44,052,848,115	39,575,069,412
9. General and Administrative expenses	26		11,162,895,117	9,675,056,579	35,008,106,141	31,553,128,692
10. Operating Profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7,207,844,456	5,597,406,773	9,645,880,839	12,305,662,405
11. Other income	31		150,179,318	626,175,020	1,810,544,490	1,448,575,796
12. Other expenses	32		836,442,032	1,516,469,102	1,029,084,016	1,619,160,110
13. Other Profit (40 = 31 - 32)	40		(686,262,714)	(890,294,082)	781,460,474	(170,584,314)
14. Accounting Profit before tax (50=30+40)	50		6,521,581,742	4,707,112,691	10,427,341,313	12,135,078,091
15. Current corporate income tax expense	51	15	1,544,837,136	1,464,895,776	3,065,325,585	3,830,562,210
16. Deferred tax income	52					
17. Net profit after tax (60=50-51-52)	60		4,976,744,606	3,242,216,915	7,362,015,728	8,304,515,881
18. Basic earnings per share	70	16	207	135	307	346
19. Diluted earnings per share	71					

Preparer



Nguyễn Minh Tuấn

Chief Accountant



Nguyễn Đức Quang Thông



Nguyễn Văn Trung

CASH FLOW STATEMENT

Quarter IV, 2024

FORM B03-DN
Unit: VNĐ

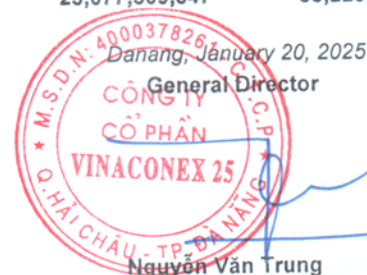
ITEMS	Code	Accumulated from beginning year to this	
		This year	Previous year
I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before Tax	01	10,427,341,313	12,135,078,091
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation	02	10,876,388,586	11,488,833,491
Provisions	03	426,794,294	(7,309,853,973)
Foreign exchange losses (gains) arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04	-	-
Profits from investing activities	05	(6,018,435,195)	(7,079,156,962)
Interest expense	06	17,243,140,937	22,005,810,594
Other adjustments	07	-	-
3. Operating Profits before changes in working capital	08	32,955,229,935	31,240,711,241
Increase/decrease in receivables	09	19,848,254,846	(15,092,260,574)
Increase/decrease in inventories	10	(22,416,979,132)	(29,150,504,588)
Increase/decrease in payables (other than interest, corporate income tax)	11	(36,225,369,517)	53,361,606,682
Increase/decrease in prepaid expense	12	(8,494,346,917)	(4,478,704,887)
Increase/decrease in held-for-trading security	13	-	-
Loan Interest paid	14	(17,243,140,937)	(22,005,810,594)
Corporate income tax paid	15	(3,641,153,838)	(4,010,086,370)
Other receivables from operating activities	16	4,830,639,770	2,550,020,051
Other payments to operating activities	17	(9,028,641,434)	(4,435,119,649)
Net cash flows from operating activities	20	(39,415,507,224)	7,979,851,312
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Payments to additions to fixed assets and other long-term assets	21	(251,523,455)	(752,609,091)
2. Receipts from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	65,000,000	1,329,425,796
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23	(48,711,160,300)	(36,071,917,808)
4. Receipts from borrowers and proceeds from sales of debt instruments of other entities.	24	86,181,000,000	-
5. Payments for investments in other entities	25	-	-
6. Receipts from investments in other entities	26	-	-
7. Receipts from interests and dividends	27	6,018,435,195	7,079,156,962
Net cash flows from investing activities	30	43,301,751,440	(28,415,944,141)
III. CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Receipts from capital contribution and issuance of shares	31	-	120,000,000,000
2. Proceeds to contributed capital (to owners) and issued shares	32	-	-
3. Proceeds from borrowings	33	921,457,622,646	1,093,967,033,359
4. Repayment of borrowings	34	(934,950,860,724)	(1,172,973,228,338)
5. Proceeds from finance leases	35	2,851,913,889	(308,475,000)
6. Dividends paid	36	(8,396,759,250)	(8,380,028,500)
Net cash flows from financing activities	40	(19,038,083,439)	32,305,301,521
Net cash flows during the period (50 = 20+30+40)	50	(15,151,839,223)	11,869,208,692
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	38,229,409,070	26,360,200,378
Cash and cash equivalents at the end of period (70 = 50+60)	70	23,077,569,847	38,229,409,070

Preparer

Nguyễn Minh Tuấn

Chief Accountant

Nguyễn Đức Quang Thông



General Director

Nguyễn Văn Trung

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09-DN

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached financial statements.***I. CORPORATE OPERATION INFORMATION****1. Corporate Structure**

Vinaconex 25 Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") was equitized from the state-owned enterprise - Vinaconex 25 Construction Company, a member of Vietnam Construction Import-Export Corporation (now Vietnam Construction Import-Export Joint Stock Corporation) under the Decision No. 1786/QĐ-BXD dated November 17, 2004, of the Minister of Construction.

The Company operates under the Business Registration Certificate No. 3303070094 issued by the Department of Planning and Investment of Quang Nam Province on December 27, 2004. The adjusted Business Registration Certificates and the 14th amended Business Registration Certificate No. 4000378261 issued by the Department of Planning and Investment of Da Nang City on March 23, 2020.

The Company is listed and traded on the Hanoi Stock Exchange with the stock code VCC.

The Vietnam Construction Import-Export Joint Stock Corporation is the parent company.

2. Business Sectors

- Installation and Construction Services
- Trading of construction materials
- Trading of real estates

3. Main business lines and activities

The current principal activities of the Company are:

- Construction of civil, industrial, transportation and irrigation works, airports, ports, hydropower plants, power transmission lines and transformer stations up to 500KV, water supply and drainage, urban engineering works, industrial parks, residential areas and construction of projects abroad
- Construction the finishing works; installation of electrical system, water supply and drainage, heating and air conditioning system; fire alarm, fire prevention and firefighting system, elevator; stone cutting and finishing works and other specialized construction activities.
- Short-term accommodation services; road freight transport; demolition, site preparation, loading and unloading, warehousing and storage services; pest control services;
- Producing the construction timber; production of electricity transmission and distribution; production of concrete and products from cement and gypsum; production of construction materials from clay; production of metal components;
- Exploitation and trading of clean water; drainage and wastewater treatment; exploitation of stone, sand, gravel, and clay;
- Leasing of construction facilities; wholesale of construction machinery and equipment; wholesale of other construction materials and installation equipment;
- Trading of real estate, land use rights owned, used or leased; real estate consultancy and brokerage
- Construction consultancy; project appraisal on technical design and cost estimation; bidding consultancy, topographical and geological surveys, testing, supervision consultancy, project management; architectural activities & related technical consultancy.
- Other Construction activities: Restoration of historical relics; Construction and installation of pipelines for mining.
- Mechanical assembling; metal treating and coating; machinery and equipment repair.
- Restaurants, food and beverage services; beverage services; travel agencies; vehicle leasings; cleaning services; manufacturing of beds, wardrobes, tables and chairs; maintenance of cars and other vehicles; wholesale of household appliances, lamps, and lighting fixtures; wholesale of beds, wardrobes, tables, chairs, and similar furniture; wholesale of machinery, electrical equipment, and electrical materials; retail sale of hardware, paint, glass, and other installation equipment in specialized stores; financial leasing activities.

4. Normal Production and Business Cycle

Less than 12 months

5. Statement of Comparability of Information in the Financial Statements

The figures in the financial statements between the fourth quarter of this year and last year are comparable indicators according to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance guiding the Corporate Accounting Regime.

II. FISCAL YEAR, ACCOUNTING CURRENCY

Fiscal Year

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached financial statements.

The Company's fiscal year starts on January 1 and ends on December 31.

Accounting currency

The financial statements are prepared in VND, based on the historical cost principle and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System, and relevant current regulations in Vietnam.

III. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING POLICIES**Applied Accounting system**

The Company prepares the financial statements in accordance with the Corporate Accounting policies issued pursuant to the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance.

Statement on the compliance of accounting standards and Accounting Policies

The Company's Board of Directors is responsible for the preparation of financial statements fairly and truthfully presenting the statement of finance, operating results, and cash flows of the Company during the period, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting Policies and the relevant legal regulations on the financial statements preparation and presentation.

IV. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

Hereunder are applicable significant accounting policies in Financial Statement's Preparation

Accounting estimates

The preparation of financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System, and relevant current regulations in Vietnam requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of receivables, assets, and the disclosure of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements, as well as reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year. Actual results could differ from those estimates.

Financial instrumentsInitial Notes*Financial Assets*

At initial notes, financial liabilities are noted at fair value less any directly attributable transaction costs.

The Company's financial assets include cash, short-term deposits, receivables from customers and other receivables, and deposits and guarantees.

Financial Liabilities

At initial notes, financial liabilities are calculated at base cost and deducted any directly attributable transaction costs.

The Company's financial liabilities include accounts payable and other payables, borrowings, loans, and accrued expenses.

Reassess after initial recognition

Currently, there is no regulations on the re-appraisal of financial instruments after initial notes.

Cash

Cash includes cash on hand and bank deposits

Provision for doubtful receivables

Provision for doubtful receivables is represented for overdue receivables for six months or more, or for the unable-to-pay receivables due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred between the historical cost and net realisable value. The cost of inventories comprises cost of direct raw materials, direct labor cost, and general manufacturing overheads incurred, if any, in bringing the inventories to their present location and condition. The historical cost of inventories is determined using the weighted-average basis monthly for stone materials and the first-in, first-out method for other materials and tools. Net realizable value is the estimated by selling price deducting the estimated costs to completion and the estimated arising costs of marketing, selling, and distribution.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached financial statements.

The Company inventory provision is created in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to create the inventory provision when inventories are expired, obsolescence, damage or become useless and in cases when the cost of inventories exceeds the net realizable value at the end of the fiscal year.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation

The cost of a tangible fixed assets comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset and expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred. The cost of tangible fixed assets due to self-constructed and self-built includes actual construction costs, assembling costs incurred shall be added the installation and testing

The tangible fixed assets are depreciated in accordance with straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

	<u>Year 2024</u>
	(Number of years)
Building and structures	5 - 32
Machinery and equipment	3 - 10
Means of transportation	6 - 8
Office equipment	3 - 8

Intangible fixed assets and depreciation

Intangible fixed assets are stated at the value of permanent land use rights and computer software subject to the cost deducting accumulated amortization. Permanent land use rights are not amortized and the computer software is amortized on the straight-line basis according to the estimated utilization time.

Long-term prepaid expenses

Long-term prepaid expenses include small tools, used components and supplies that generate future economic benefits more than one year or one ordinary course of business cycle, and the large amount of allocated repairing cost of fixed assets. These costs are capitalized as long-term prepaid expenses allocated to the statement of profit or loss using the straight-line basis over three years in accordance with current accounting regulations.

Revenue recognition

The revenue from sales of inventory property is recognised when 5 below criteria are satisfied as follows:

- (a) The Company has transferred the significant risks and rewards of ownership of the properties or goods to the buyer.
- (b) The Company retains neither continuing managerial involvement as the ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The revenue can be reliably measured;
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be reliably measured.

Revenue from service transactions is recognized when the outcome of the transaction can be reliably estimated. For service transactions that related to multiple periods, revenue is recognized in each period subject to the completion of the work as of the balance statement date. The outcome of a service transaction can be recognized when satisfying all four (4) of the following conditions:

- (a) The revenue can be reliably measured;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) The completion of works at the balance sheet date can be reliable measured;
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be measured reliably.

For completed real estate projects sold by the Company, revenue and cost of sales are recognized when the significant risks and rewards related to the real estate have been transferred to the buyer. For real estate sold before completion, where the Company is obligated to construct and complete the real estate project and the buyer makes payments based on the construction progress and accepts market risks and rewards, revenue and cost of sales are recognized based on the percentage of completion of the construction work as of the balance sheet date.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached financial statements.

Revenue from construction contracts is recognized in accordance with the Company's accounting policies for construction contracts (see details below).

Deposit interest income is recognized on an accrual basis, determined based on the outstanding balance of deposit accounts and the applicable interest rates

Interest income from investments is recognized when the Company has right to receive the interest.

Construction Contract

Where the outcome of a construction contract can be reliably estimated, contract revenue and costs are recognized by reference to the work completion of the contract activity at the balance sheet date, determined by the proportion that contract costs incurred for work performed to date bear to the estimated total contract costs, except where the costs do not reflect the stage of completion. These costs may include incremental expenses, the agreed-upon compensation and contract performance bonuses.

When the outcome of a construction contract cannot be estimated reliably, revenue is recognized only to the extent of contract costs incurred that it is certainly to be recoverable.

Borrowing Costs

All other borrowing costs are recognized in the financial statement in the incurred period.

Provisions

Provisions are recognised when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are measured at the Board of Management's best estimation of the expenditure required to settle the present obligation at the balance sheet date.

Taxes

Corporate income tax represents the total value of current tax payable and deferred tax.

Current tax payable is calculated based on taxable income for the year. Taxable income differs from net profit presented in the financial statement as the taxable income excludes tax-deductible income or expenses in other years (including loss carryforwards, if any) and also excludes non-taxable or non-deductible items.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amount and the tax base of assets or liabilities on the financial statements and is recognized using the balance sheet method. Deferred tax liabilities must be recognized for all temporary differences, while deferred tax assets are only recognized when it is probable that sufficient taxable profit will be available in the future to offset the temporary differences.

Deferred income tax is determined using the tax rate expected to apply in the year when the asset is recovered or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in the income statement and only recognized in equity when the tax relates to items charged directly to equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the Corporate has a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax payable and when the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to corporate income tax administered by the same tax authority and the Corporate intends to settle current tax on a net basis.

The determination of the Corporate's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time, and the final determination of corporate income tax depends on the inspection results of the competent tax authorities.

Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.

V. APPLICATION OF NEW ACCOUNTING GUIDELINES**Applied accounting policies**

On December 22, 2014, the Ministry of Finance issued the Circular No. 200/2014/TT-BTC guiding the Corporate Accounting Policies. This Circular replaces the Corporate Accounting Policies issued under Decision No. 15/2006/QD-BTC dated March 20, 2006 of the Minister of Finance and Circular No. 244/2009/TT-BTC dated December 31, 2009 of the Ministry of Finance.

Guidelines for the management, use, and depreciation of fixed assets

On April 25, 2013, the Ministry of Finance issued the Circular No. 45/2013/TT-BTC ("Circular 45") guiding the management, use, and depreciation of fixed assets. This Circular replaces the Circular No. 203/2009/TT-BTC ("Circular 203") dated October 20, 2009 of the Ministry of Finance guiding the management, use, and depreciation of fixed assets. The Circular 45 takes effect from June 10, 2013 and applies to the fiscal year 2013 onwards; On October 13, 2016, the Ministry of Finance issued Circular No. 147/2016/TT-BTC ("Circular 147") amending and supplementing some articles of Circular No. 45/2013/TT-BTC. This Circular takes effect from November 28, 2016 and applies from the fiscal year 2016.

New guidance on provision for impairment of long-term investments in enterprises

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached financial statements.

On August 8, 2019, the Ministry of Finance issued the Circular No. 48/2019/TT-BTC ("Circular 48") of the Ministry of Finance guiding the policy for setting up and using provisions for impairment of inventories, losses on financial investments, bad debts, and product warranties, goods, and construction services at enterprises. Circular 48 takes effect from October 10, 2019.

VI. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1. CASH

	12/31/2024	1/1/2024
	VND	VND
Cash on hand	1,585,454,863	3,249,253,375
Cash at banks	21,492,114,984	34,430,155,695
Other cash and cash equivalents		
TOTAL	23,077,569,847	37,679,409,070

2. OTHER SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	12/31/2024	1/1/2024
	VND	VND
Short-term		
Employee receivables	122,166,579	454,992,009
Deposits and mortgages	16,187,029,343	14,234,048,618
- Investment guarantee deposit for Thien An Urban Area Project at BIDV, Quangnam Branch	2,203,000,000	2,203,000,000
- Investment in Thien An Urban Area project at Quang Nam Department of Planning and Investment	888,000,000	
- Investment guarantee deposit for Ngan Cau Project at Quang Nam Agricultural Bank	7,460,000,000	7,460,000,000
- Investment guarantee deposit for the Project of Construction Materials Factory at Nam Duong Industrial Cluster	1,150,000,000	1,150,000,000
- Asset collateral deposit for credit limit guarantee at SHB Bank Quang Nam		1,500,000,000
- Investment deposit for Tien Phuoc Land Mine TP_BS05	2,400,000,000	
- Other deposits	2,974,029,343	1,921,048,618
Other advances	69,204,346,341	61,208,807,545
- Advance for compensation of Quang Nam Medical College Project	6,175,000	6,175,000
- Advance for compensation of Tam Ky Urban Environment Improvement project	290,000,800	290,000,800
- Advance for compensation of the Ministry of Culture and Sports project	231,000,000	231,000,000
- Advance for compensation of Thien An Urban Area project	44,304,086,574	42,790,555,550
- Dien Ban Town Land Development Center, Ngan Cau project	20,299,431,195	17,171,076,195
- Advance compensation for Road 129 project	3,353,652,772	
- Advance for compensation of An Binh Bank project	720,000,000	720,000,000
Other receivables from Vinaconex Corporation		
Personal Income tax receivables	125,582,450	125,582,450
Compensation receivable for loss of construction equipment	336,202,186	1,573,783,559
Electricity and security fees receivable from subcontractors for the Software Park project	156,713,252	156,713,252
VAT receivable from BIDV-Sumi Trust Leasing Company Limited, Da Nang Branch	805,111,111	
Interest receivable on deposits from the Management Board of Dien Nam Dien Ngoc New Urban	1,778,041,381	1,595,703,608
Interest receivable from Vietinbank, Quangnam Branch		556,120,683
Interest receivable from BIDV, Quangnam Branch		67,315,069
An Binh Bank, Danang Branch		
PG Bank, Danang Branch		
Interest receivable from SHB, Quangnam Branch		60,123,287

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached financial statements.

Other receivables	7,051,415,476	8,188,522,831
Total	95,766,608,119	88,221,712,911
Long-term		
Other long-term deposits	3,815,803,406	732,764,460
Total	3,815,803,406	732,764,460
3. INVENTORIES		
	12/31/2024	1/1/2024
	VND	VND
Raw materials	15,296,288,866	8,216,064,841
Tools and Supplies	6,241,082,236	7,227,337,691
Work in progress	395,471,078,370	370,433,912,533
Finished goods	6,249,733,648	14,963,888,923
Inventory properties	11,023,130,245	11,023,130,245
Total	434,281,313,365	411,864,334,233

4. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buidings and structures	Machinery and equipment	Transportation	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
At 01/01/2024	22,619,244,145	57,597,393,693	100,530,801,346	304,843,601	181,052,282,785
New purchase		58,000,000	193,523,455		251,523,455
Disposal		(1,862,615,238)	(584,920,000)		(2,447,535,238)
Reclassification					-
Other adjustment					-
At 31/12/2024	22,619,244,145	55,792,778,455	100,139,404,801	304,843,601	178,856,271,002
DEPRECIATION					
At 01/01/2024	18,088,916,243	48,612,927,320	89,439,292,644	304,843,601	156,445,979,808
Depreciation for the period	911,638,300	3,737,638,465	5,287,452,934		9,936,729,699
Disposal	-	(1,862,615,238)	(584,920,000)	-	(2,447,535,238)
Other Adjustments					-
At 31/12/2024	19,000,554,543	50,487,950,547	94,141,825,578	304,843,601	163,935,174,269
Net carrying amount					
At 31/12/2024	3,618,689,602	5,304,827,908	5,997,579,223	-	14,921,096,733
At 01/01/2024	4,530,327,902	8,984,466,373	11,091,508,702	-	24,606,302,977

4B. FINANCE LEASES

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
At 01/01/2024		5,342,592,592	1,004,629,630		6,347,222,222
Additional leases		1,013,888,889			1,013,888,889
Disposal					-
Reclassification					-
Other adjustment					-
At 31/12/2024	-	6,356,481,481	1,004,629,630	-	7,361,111,111

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached financial statements.

DEPRECIATION					
At 01/01/2024	-	244,868,827	60,628,858	-	305,497,685
Depreciation for the period		769,429,978	170,228,909		939,658,887
Disposal	-	-	-	-	-
Other adjustment					-
At 31/12/2024	-	1,014,298,805	230,857,767	-	1,245,156,572
NET CARRYING AMOUNT					
At 31/12/2024	-	5,342,182,676	773,771,863	-	6,115,954,539
At 01/01/2024	-	5,097,723,765	944,000,772	-	6,041,724,537
5. INTANGIBLE FIXED ASSETS					
		Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND		Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
At 01/01/2024		1,404,000,000	445,850,000		1,849,850,000
New Purchase		-	-		-
Disposal		-	-		-
Others		-	-		-
At 31/12/2024		1,404,000,000	445,850,000		1,849,850,000
DEPRECIATION					
At 01/01/2024			445,850,000		445,850,000
Depreciation in the period		-	-		-
Disposals		-	-		-
Decrease in the period		-	-		-
At 31/12/2024		-	445,850,000		445,850,000
NET CARRYING PROFIT					
At 31/12/2024		1,404,000,000	-		1,404,000,000
At 01/01/2024		1,404,000,000	-		1,404,000,000
6. LONG-TERM INVESTMENT					
		Tỷ lệ góp vốn (%)	12/31/2024 VND		1/1/2024 VND
Vinaconex Dung Quat JSCo.		0.25%	162,250,000		162,250,000
Vinaconex Xuan Mai Danang JSCo.		10%	5,000,000,000		5,000,000,000
Total			5,162,250,000		5,162,250,000
7. PREPAID EXPENSES					
			12/31/2024 VND		1/1/2024 VND
Short-term					
Tools and Supplies			3,498,551,935		3,134,374,051
Others			18,554,797		536,421,097
Total			3,517,106,732		3,670,795,148
Long-term					
Tools and Supplies			19,490,479,757		10,838,028,641
Fees for granting mineral exploitation rights			5,397,947,824		4,701,842,410
Others			45,745,577		746,266,774
Total			24,934,173,158		16,286,137,825
8. STATUTORY OBLIGATIONS					
			12/31/2024 VND		1/1/2024 VND
Value added tax			559,825,154		10,507,050,918

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached financial statements.

Corporate income tax	2,518,725,239	3,094,553,492
Personal income tax	246,126,601	335,646,565
Natural resources tax	152,805,526	149,005,526
Others	333,298,732	41,284,799
Total	3,810,781,252	14,127,541,300
9. SHORT TERM ACCRUAL EXPENSE		
	<u>12/31/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
	VND	VND
Short term Accrual expense		
construction costs	41,128,229,666	42,878,863,687
Interest expenses		327,785,143
Total	41,128,229,666	43,206,648,830
10. OTHER PAYABLES		
	<u>12/31/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
	VND	VND
Short-term payables		
Unpaid expenses to construction teams		
Trade union funds	42,759,692	32,074,143
Health insurance	147,481,161	
Social insurance	550,680,427	
Unemployment insurance	56,557,533	
Dividend payables	205,900,061	202,659,311
Other Payables	160,292,009,922	164,269,510,955
Total	161,295,388,796	164,504,244,409
11. LOANS AND FINANCE LEASES		
	<u>12/31/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
	VND	VND
Short-term		
Loans from banks	251,561,950,328	263,349,638,406
Curren portion of long-term loans	2,094,600,000	2,846,900,000
Total	253,656,550,328	266,196,538,406
Short-term loans from banks		
	<u>12/31/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
	VND	VND
Vietcombank - Quangnam Branch	144,861,581,178	176,997,202,861
BIDV - Quangnam Branch	29,835,462,194	
An Binh Bank, Danang Branch	24,609,720,000	
PG Bank, Danang Branch	5,000,000,000	
SeABank, Danang Branch	11,700,096,449	
Short-term loans from SHB, Quangnam branch	30,737,752,806	
Short-term loans VIB bank, Danang Branch	4,817,337,701	86,352,435,545
Total	251,561,950,328	263,349,638,406
Long-term		
Long-term debt due within 12 months	2,094,600,000	2,846,900,000
Total	2,094,600,000	2,846,900,000
Long-term loans payable according to the following schedule:		
	<u>12/31/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
	VND	VND
Within one year	2,094,600,000	2,142,375,000
In the second year	2,179,275,000	3,084,750,000
From the third year to the fifth year	4,273,875,000	5,227,125,000
Deduct the amount payable within 12 months (presented in the short-term debt section)		
Amount payable after 12 months	4,273,875,000	5,227,125,000

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached financial statements.

12. OWNERS' EQUITY

Increase and decrease in owners' equity

	Contributed charter capital	Share premium	Investment and development fund	Undistributed earnings	Undistributed after-tax profits
	VND	VND	VND	VND	VND
At 01/01/2023	120,000,000,000	6,633,900,000	16,136,363,316	-	9,263,338,598
Net profit for the year	-	-	-	-	8,304,515,881
Capital increase during the year	120,000,000,000	-	-	-	-
Fund distribution	-	-	-	-	-
Adjustment of undistributed profit from previous period	-	-	-	-	221,662,039
Dividends declared	-	-	-	-	(8,400,000,000)
Appropriation of bonus and welfare fund	-	-	-	-	-
At 01/01/2024	240,000,000,000	6,473,350,000	16,136,363,316	-	9,389,516,518
Capital increase during the year	-	-	-	-	-
Net profit for the year	-	-	-	-	7,362,015,728
Fund distribution	-	-	-	-	-
Adjustment of undistributed profit from previous period	-	-	-	-	-
Dividends declared for this year	-	-	-	-	(8,400,000,000)
Appropriation of bonus and welfare fund	-	-	-	-	-
At 31/12/2024	240,000,000,000	6,473,350,000	16,136,363,316	-	8,351,532,246

According to Resolution No. 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated March 30, 2024, the General Meeting of Shareholders approved the profit distribution plan for 2023:

Appropriation of bonus and welfare fund	VND
Dividends payments	8,400,000,000 VND
	<u>8,400,000,000 VND</u>

Charter Capital and Investment Capital

As of December 31, 2024, the charter capital has been fully contributed by shareholders as follows:

	Tỷ lệ vốn góp	Vốn đã góp tại ngày	
		12/31/2024	1/1/2024
	%	VND	VND
Vietnam Construction and Import-Export JS Corporation	71%	170,686,000,000	170,686,000,000
Other shareholders	29%	69,314,000,000	69,314,000,000
	100%	240,000,000,000	240,000,000,000

13. REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Quarter IV/2024	Quarter IV/2023
	VND	VND
Revenue from construction services	253,447,976,046	353,419,140,729
Revenue of real estate	-	-
Sale of finished goods	101,513,875,017	54,666,819,575
Total	<u>354,961,851,063</u>	<u>408,085,960,304</u>

14. COST OF GOODS SOLD AND SERVICE RENDERED

	Quarter IV/2024	Quarter IV/2023
	VND	VND
Cost of rendering construction services	240,350,066,486	322,541,643,841

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the attached financial statements.

Cost of real estate		
Cost of finished goods sold	84,078,824,382	56,695,642,742
Total	324,428,890,868	379,237,286,583

15. CURRENT CORPORATE INCOMES TAX

	Quarter IV/2024	Quarter IV/2023
	VND	VND
Accounting Profit before tax	6,521,581,742	4,707,112,691
Taxable income	7,724,185,680	7,324,478,880
Standard Tax Rate	20%	20%
Corporate Income Tax Expense	1,544,837,136	1,464,895,776
Deferred Corporate Income Tax		
Corporate Income Tax Payable	1,544,837,136	1,464,895,776

16. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of basic earnings per share and diluted earnings per share allocated to the Corporate's common shareholders is based on the following figures:

	Quarter IV/2024	Quarter IV/2023
	VND	VND
Net profit for basic earnings per share	4,976,744,606	3,242,216,915
Allocation to the welfare and reward fund		
Weighted average number of common shares for basic earnings per share	24,000,000	24,000,000
Basic Earnings Per Share	207	135

Preparer

Chief Accountant

Danang, January 20, 2025

General Director



Nguyễn Minh Tuấn



Nguyễn Đức Quang Thông



Nguyễn Văn Trung



Trụ sở chính:

89A Phan Đăng Lưu, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
Điện thoại: (84-4) 236.3621632 **Fax:** (84-4) 236.3621638
Email: info@vinaconex25.com.vn www.vinaconex25.com.vn

Chi nhánh Quảng Nam:

279 Phan Châu Trinh, Tam Kỳ, Quảng Nam